

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 06 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	TỔNG CỘNG						493 366	158 347	360 239			
I	CẢNG CHÍNH						103 183	44 639	83 765			
	<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						24 396	24 109	288			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	05/4	221-B/4		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CÁM 6A.1	23 300	23 076	224	06/4	HỘ LỚN	MỎN: 23.180,55
2	TRƯỜNG ANH 888	02/4	831/03	09/4	BN 2228	CỤC XỎ 1C	1 096	1 033	64	06/4	TD	GIA HẠN L1
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						47 800	20 530	27 270			
1	ĐIỆN DUYÊN HẢI	03/4	226/4		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.14	26 300	7 100	19 200	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 13.300 - CLM: 13.000
2	KDT MIỀN BẮC	03/4	896/4	13/4	VTA POSEIDON	CÁM 5B.1	10 550	7 589	2 961	RÓT DỖ	PTCB	
3	KDT MIỀN BẮC	03/4	896/4	13/4	VTA POSEIDON	CÁM 6A.1	4 950	2 001	2 949	RÓT DỖ	PTCB	
4	KDT MIỀN BẮC	03/4	896/4	13/4	VTA POSEIDON	CÁM 6B.1	6 000	3 840	2 160	RÓT DỖ	PTCB	
5	SXTM THAN ƯƠNG BÍ	06/4	894-B/4	13/4	BN 1968	CỤC XỎ 1C	1 000	16	984	RÓT DỖ	TD	THAY 894/4
	<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						56 207		56 207			
1	ĐIỆN VŨNG ÁNG	06/4	232/4		VIỆT THUẬN 235	CÁM 5A.10	22 800		22 800		HỘ LỚN	
2	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	06/4	234/4		HẢI NAM 79	CÁM 6A.14	27 450		27 450		HỘ LỚN	
3	KDT HẢI PHÒNG	01/4	827/03	10/4	QN 9379	CÁM 5B.1	1 920		1 920		PTCB	GIA HẠN L1
4	COALIMEX	03/4	910/4	10/4	BN 0679	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	
5	VTA	06/4	936/4	13/4	BN 1883	CỤC XỎ 1C	1 200		1 200		TD	
6	SÔNG HỒNG	06/4	937/4	13/4	BN 2633	CÁM 4B.1	1 837		1 837		TD	
	Tàu chuyển tải						171 900	74 380	97 520			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						47 100	46 944	156			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	26/3	200/3		GOLDEN STAR	CÁM 6A.14	24 150	23 996	154	06/4	HỘ LỚN	KDTCP: 13.014,17 - CLM: 10.982,12
2	ĐIỆN VŨNG ÁNG	27/3	203/3		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	22 950	22 948	2	06/4	HỘ LỚN	TTCO: 10.320,04 - CLM: 12.628,11
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						54 800	27 436	27 364			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	05/4	219-B/4		HẢI NAM 39	CÁM 6A.14	28 600	12 340	16 260	RÓT DỖ	HỘ LỚN	KDTCP: 8.000 - KVCP: 20.600
2	ĐIỆN VŨNG ÁNG	01/4	220/4		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 5A.14	26 200	15 096	11 104	RÓT DỖ	HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 - TTHG: 6.200 - CLM: 10.000
	<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>						70 000		70 000			
1	ĐIỆN DUYÊN HẢI	05/4	229/4		VIỆT THUẬN 26-02	CÁM 5B.14	23 800		23 800		HỘ LỚN	TTHG: 13.800 - KDTCP: 10.000
2	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	06/4	233/4		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 200		46 200		HỘ LỚN	TTCO: 25.000 - TTHG: 15.000 - KVCP: 6.200
II	KHO G9-HÓA CHẤT						57 647	19 028	38 619			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						8 959	8 752	207			
1	COALIMEX	31/3	848/3	07/4	QN 8858	CÁM 7B	2 955	2 835	120	05/4	PTCB	NGUỒN CS
2	THAN MIỀN NAM	01/4	799/3	07/4	THUẬN PHONG 99	CỤC 1B	1 100	1 047	53	06/4	TD	NGUỒN ĐN-CS

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 06 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3	VTT	01/4	872/04	07/4	BN 1348	CỤC 1A	993	985	8	06/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
4	V TRACO	03/4	900/4	10/4	BN 2227	CÁM 8A	1 932	1 926	6	06/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
5	ĐTTM&DV	04/4	919/4	11/4	HD 2266	CÁM 8A	1 979	1 959	20	06/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
Tàu dự kiến rót trong ngày							18 432	10 276	8 156			
1	COALIMEX	04/4	911/4	14/4	QN 7237	CÁM 4A.1	5 312	2 512	2 800	RÓT DỖ	PTCB	
2	COALIMEX	31/3	863/3	07/4	VIỆT THUẬN 03-2	CÁM 7B	3 120	2 939	181	RÓT DỖ	PTCB	NGUỒN CS
3	MẶT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	01/4	865/3	07/4	HP 6400	ĐON 8C	1 100	662	438	RÓT DỖ	TD	NGUỒN HL
4	CẦU ĐUỐNG	05/4	928/04	12/4	BN 1818	CỤC 1B	1 900	1 553	347	RÓT DỖ	TD	NGUỒN TN
5	DVVT QN	06/4	934/04	13/4	LAM HỒNG 99	CÁM 8A	2 050	1 241	809	RÓT DỖ	TD	NGUỒN ĐN-CS
6	VTT	01/4	801/03	07/4	BN 0937	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-CS
7	TNK MV NAV VIDYA	01/4	1 624		V-TRACO 27	TNK MOZAMBIQUE	3 900	1 368	2 532	BỐC DỖ		
Tàu đã làm lệnh							30 256		30 256			
1	ĐẠM HẢ BẮC	06/4	231/04	21/4	2 TĐ 115	CÁM 4A.1	2 390		2 390		HỘ LỚN	
2	CROMIT	02/4	886/4	12/4	QUANG TRUNG 79	CÁM 7C	2 000		2 000		PTCB	NGUỒN CS
3	CẦU ĐUỐNG	05/4	923/4	15/4	BN 2329	CÁM 7B	1 500		1 500		PTCB	NGUỒN CS
4	VT &KDT	01/4	833/03	07/4	BN 1862	CỤC 1B	1 176		1 176		TD	NGUỒN ĐN-CS
5	CROMIT	01/4	866/3	07/4	NB 8530	CỤC 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN ĐN-CS
6	XDCN MỎ	01/4	861/3	07/4	BN 0869	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
7	THAN MIỀN TRUNG	01/4	874/04	07/4	THỦY ĐIỆN 68	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
8	CẦU ĐUỐNG	03/4	899/04	10/4	HN 2028	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
9	KDT HẢ NỘI	06/4	929/04	13/4	BN 2519	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
10	V TRACO	06/4	930/04	13/4	BN 0988	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
11	ĐTTM&DV	06/4	931/04	13/4	BN 2388	CỤC 1A	1 350		1 350		TD	NGUỒN ĐN-CS
12	ĐTTM&DV	03/4	901/4	10/4	BN 1336	ĐON 8C	1 020		1 020		TD	NGUỒN HL
13	COALIMEX	01/4	851/3	07/4	HD 2225	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN CS
14	ĐTTM&DV	04/4	916/4	11/4	NB 6322	CÁM 8A	3 400		3 400		TD	NGUỒN ĐN-CS
15	ĐTTM&DV	04/4	920/4	11/4	BN 0719	CÁM 8A	1 150		1 150		TD	NGUỒN ĐN-CS
16	TRƯỜNG ANH 888	05/4	921/4	12/4	BN 1829	CÁM 8A	1 620		1 620		TD	NGUỒN CS
17	DVVT QN	05/4	925/4	12/4	HD 2099	CÁM 8A	1 950		1 950		TD	NGUỒN CS
18	ĐTTM&DV	05/4	927/4	12/4	NAM ANH 279	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-CS
19	TNK MV AOM MARIA LAURA	06/4	1 709		V-TRACO 27	TNK ÚC	3 900		3 900			
III	KHO BẢO NGUYỄN						3 896	-	3 896			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG DKSX

NGÀY 06 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đã làm hàng											
	Tàu dự kiến rút trong ngày											
	Tàu đã làm lệnh						3 896		3 896			
1	ĐIỆN PHẢ LAI	01/4	223/4	15/4	TD 03-1	CÁM 5A.14	2 276		2 276		HỘ LỚN	
2	ĐIỆN PHẢ LAI	04/4	228/4	19/4	QN 4080	CÁM 5B.10	1 620		1 620		HỘ LỚN	
IV	KHO CẢNG KM6						18 653	11 682	6 971			
	Tàu đã làm hàng						11 364	11 298	66			
1	KDT MIỀN BẮC	04/4	913	14/4	HP 5806	CÁM 6B.1	5 064	5 016	48	06/4	PTCB	
2	KDT HẢI PHÒNG	05/4	922	15/4	BN 2992	CÁM 5B.1	1 900	1 895	5	06/4	PTCB	
3	CROMIT	05/4	924	15/4	HÙNG KHÁNH 616	CÁM 5B.1	3 200	3 193	7	06/4	PTCB	
4	VTT	05/4	926	12/4	BN 1856	BÚN 3C	1 200	1 194	6	06/4	TD	NGUỒN QH
	Tàu dự kiến rút trong ngày						6 239	384	5 855			
1	COALIMEX	06/4	933	16/4	HP 4881	CÁM 5A.1	1 839		1 839		PTCB	
2	KDT MIỀN BẮC	06/4	935	16/4	NB 8619	CÁM 5B.1	3 300		3 300		PTCB	
3	VTT	04/4	915	11/4	BN 1816	DON 8A	1 100	384	716	RÓT DỖ	TD	NGUỒN QH (THAY 844/3)
	Tàu đã làm lệnh						1 050		1 050			
1	VTT	06/4	932	13/4	BN 1368	DON 8A	1 050		1 050		TD	NGUỒN QH
V	TÀU XUẤT KHẨU						75 000	3 618	71 382			
	Tàu đã làm hàng											
	Tàu dự kiến rút trong ngày						70 000	3 618	66 382			
1	INDONESIA	02/4	29/4/XK		MV YONG DING HE	CỤC 5B.2	20 000	3 618	16 382	RÓT DỖ		
2	NHẬT BẢN	03/4	30/4/XK		MV BRITAIN BAY	CÁM 3B.1	50 000		50 000			
	Tàu đã làm lệnh						5 000		5 000			
1	THÁI LAN	18/3	25/3/XK		MV NASHICO 08	CỤC 4B.3	5 000		5 000			
VI	TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				63 087	5 000	58 087			
	Tàu đã làm hàng											
	Tàu dự kiến rút trong ngày						10 000	5 000	5 000			
1	ÚC		TMB		MV AOM MARIA LAURA		10 000	5 000	5 000	BỐC DỖ		KVCP: 10.000
	Tàu đã làm lệnh						53 087		53 087			
1	ÚC		CLM		MV KRENOM		8 087		8 087			KVCP: 8.087
2	ÚC		CLM		MV GOLDEN FUTURE		45 000		45 000			TTCO: 30.000 - KVCP: 15.000